

LIST HÀNG HSGBD LÔ 10

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Khổ	Mã lô, cuộn	ĐVT	Khối lượng		Số mét	Lỗi
						Gross	Net		
	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm (Bao gồm cả hàng gắn lõi sắt < 100kg.)	HSGBD				13,900	13,540		
1	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP		00140119010063002	Kg	270	210	28	60
2	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP		00140119010072802	Kg	990	930	140	60
3	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP		00140119010110501	Kg	280	220	40	60
4	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP		00140119020127501	Kg	460	400	58	60
5	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP		00140119020136101	Kg	3,720	3,720	550	0
6	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP		00140119030114002	Kg	350	290	56	60
7	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP		00140119020138801	Kg	460	400	72	60
8	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP		00140119020154801	Kg	2,800	2,800	516	0
9	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP		00140119020154902	Kg	2,190	2,190	408	0
10	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP		00140119020157402	Kg	2,380	2,380	440	0